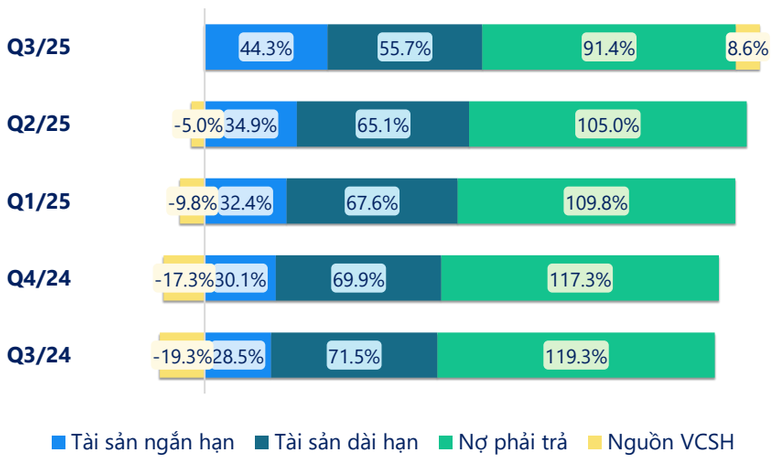
FireAnt

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (HSX: HVN)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	35,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	38,250
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	15,998
SL cổ phiếu LH	
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,281,385
% sở hữu nước ngoài	9.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	
P/E	
EPS	

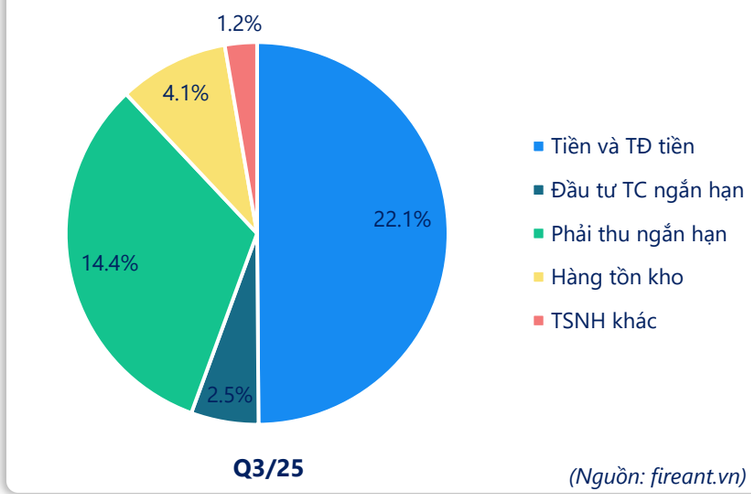
	YTD	1T	3T	6T
HVN	52.1%	12.9%	15.8%	51.3%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



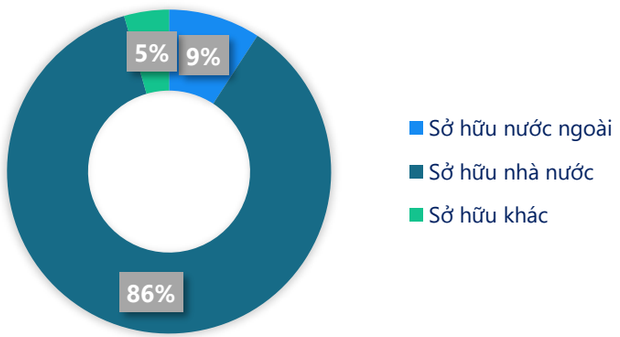
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



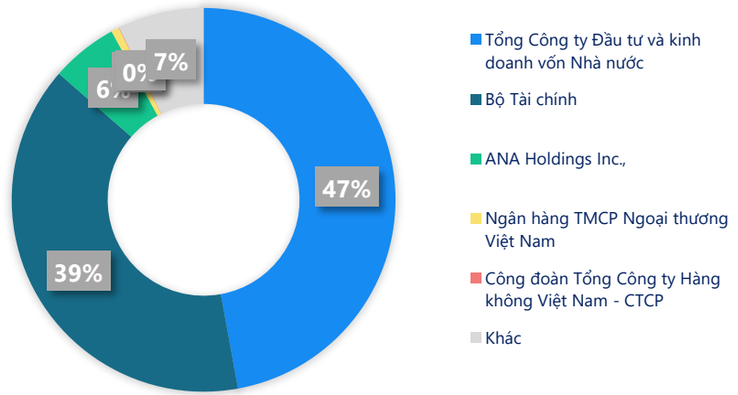
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



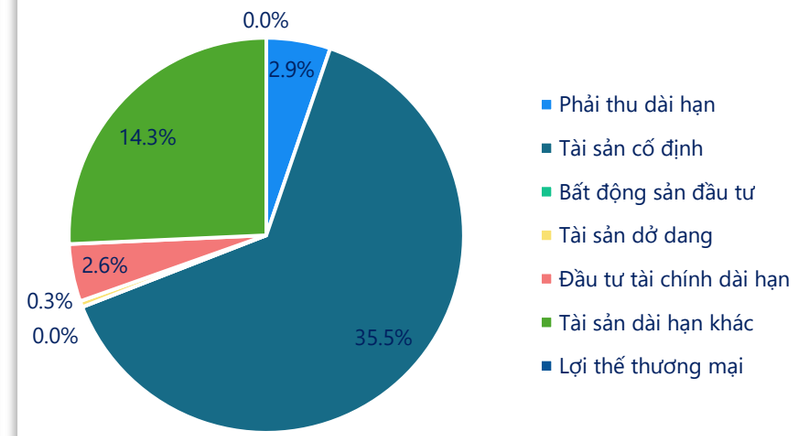
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

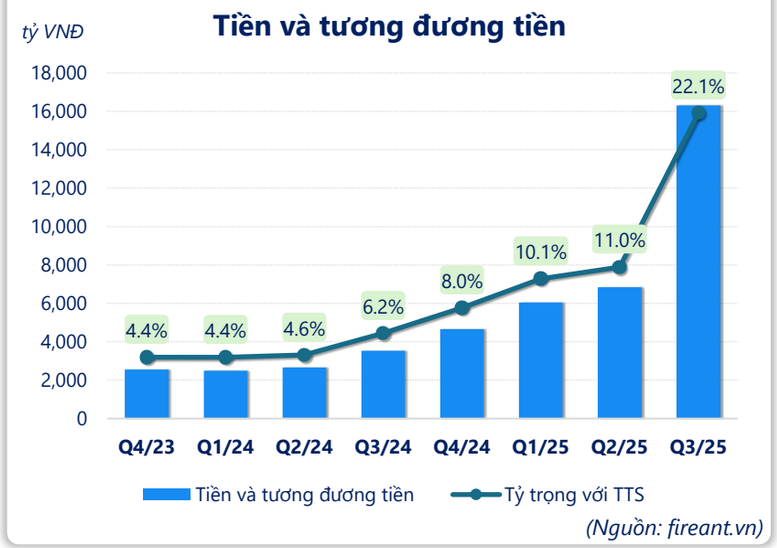


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

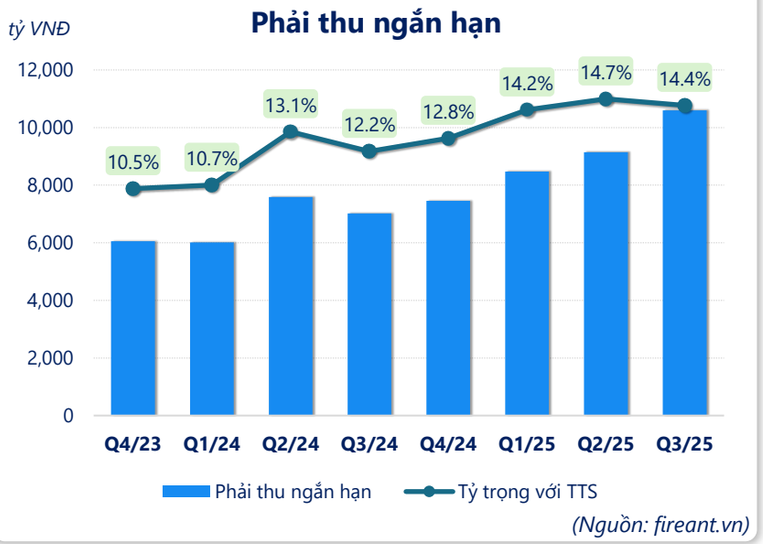
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (HSX: HVN)

Tiền và tương đương tiền



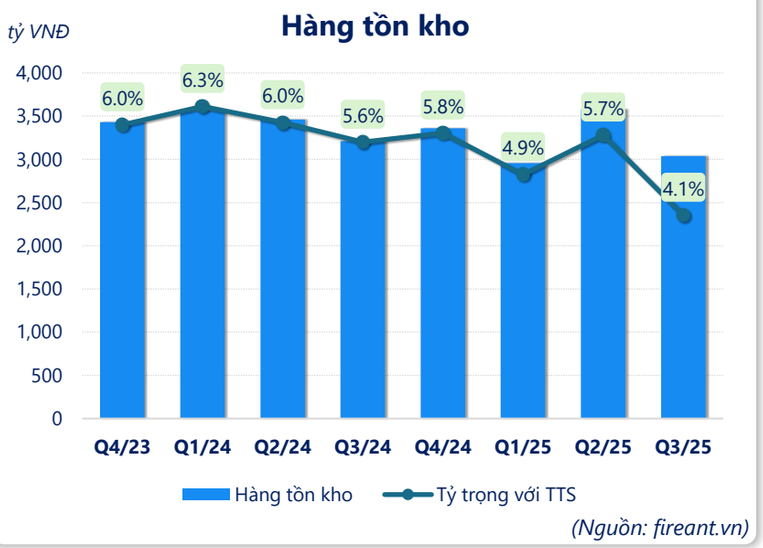
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



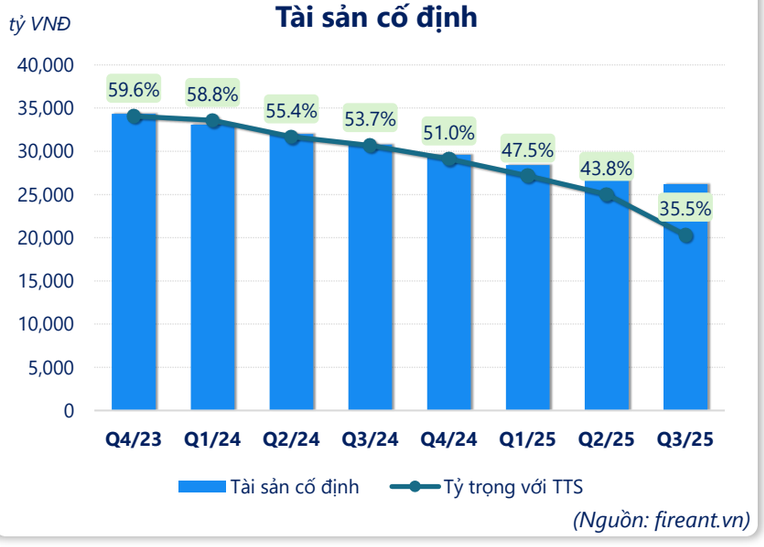
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



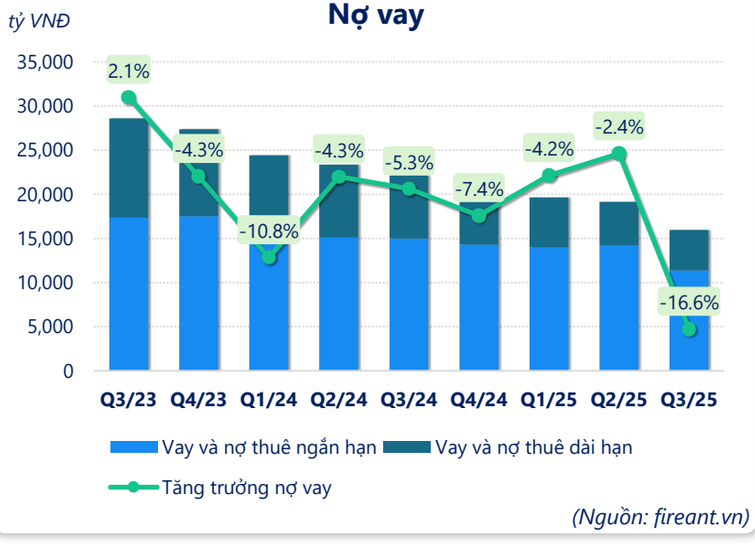
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



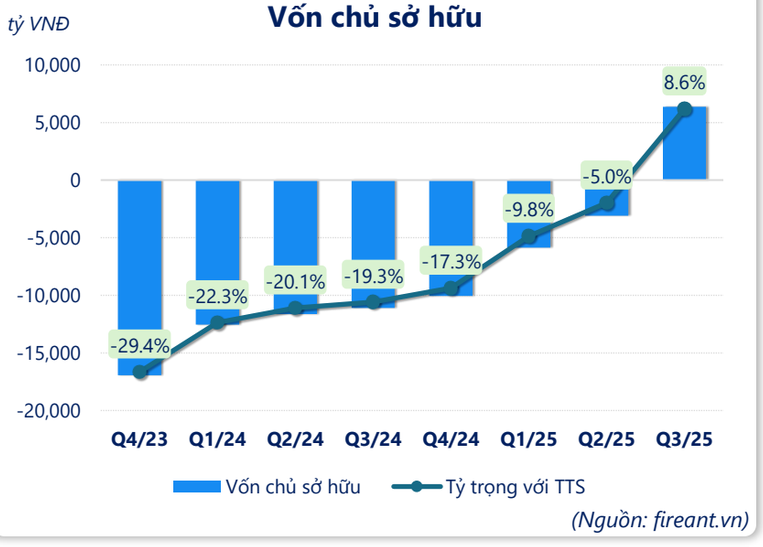
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

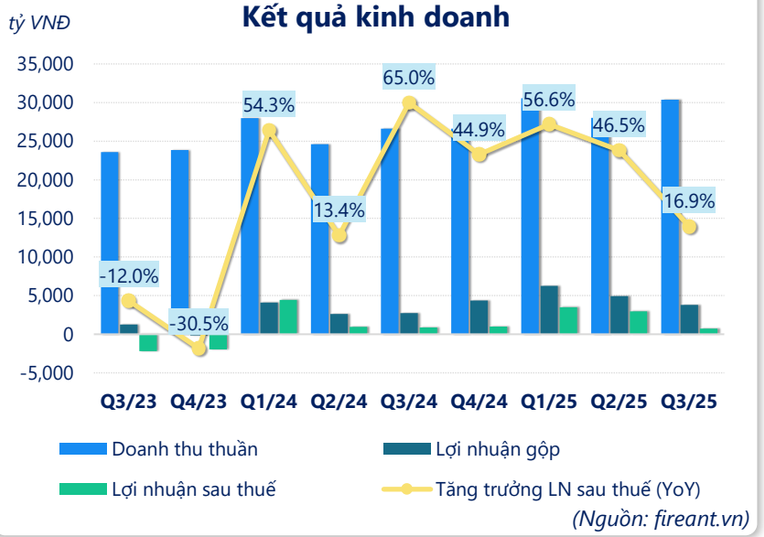


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

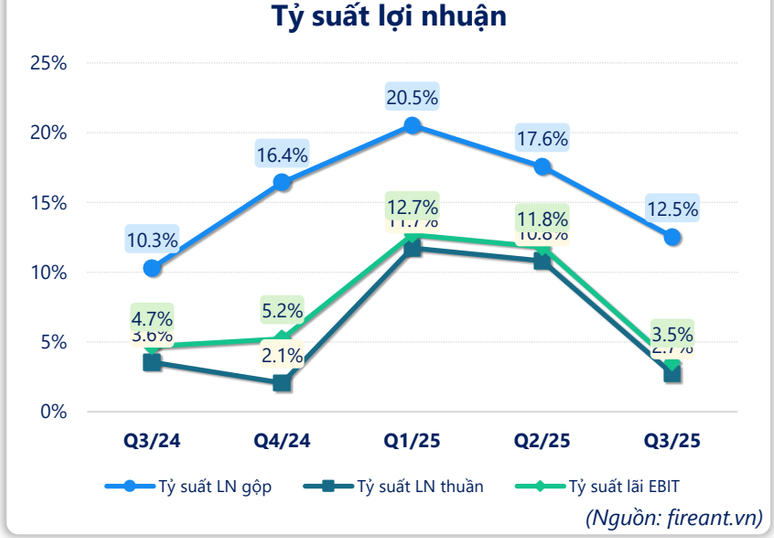
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (HSX: HVN)

Kết quả kinh doanh



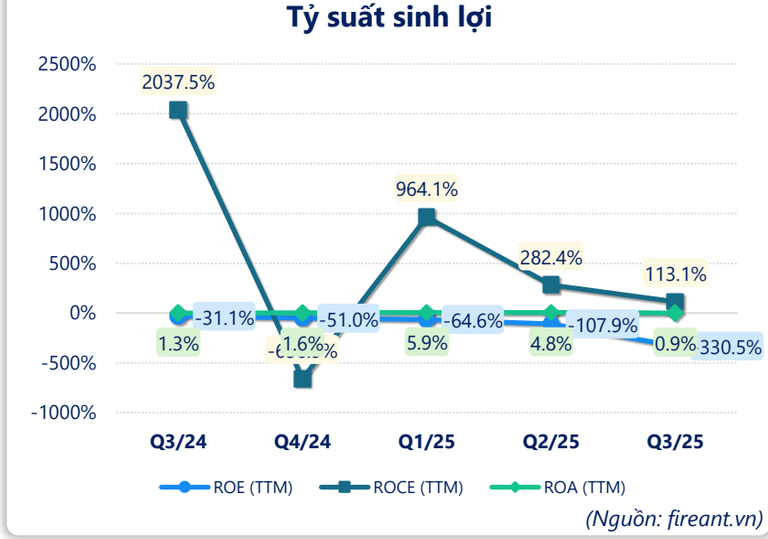
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



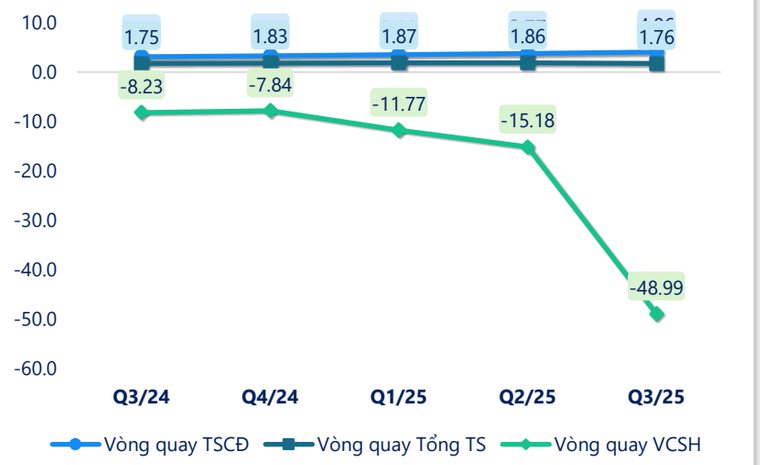
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



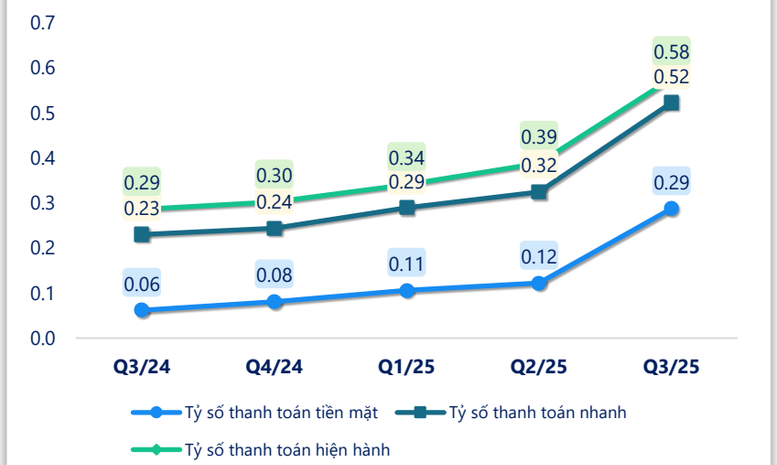
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



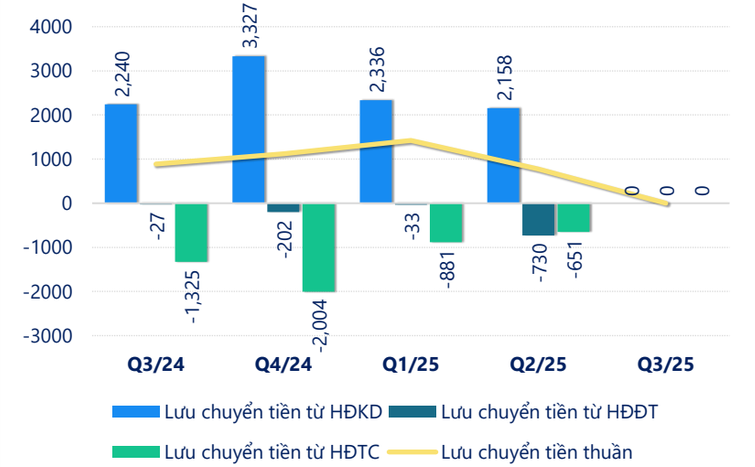
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (HSX: HVN)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**73,737**	**58,187**	**26.7%**
Tài sản ngắn hạn	32,684	17,338	88.5%
Tiền và tương đương tiền	16,304	4,627	252%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,865	1,015	83.7%
Phải thu ngắn hạn	10,591	7,322	44.6%
Hàng tồn kho	3,038	3,369	-9.9%
Tài sản ngắn hạn khác	887	1,004	-11.6%
Tài sản dài hạn	**41,053**	**40,849**	**0.5%**
Phải thu dài hạn	2,154	1,868	15.3%
Tài sản cố định	26,206	29,591	-11.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	204	109	87.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,934	1,795	7.7%
Tài sản dài hạn khác	**10,555**	**7,486**	**41.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	67,368	67,531	-0.2%
Nợ ngắn hạn	**56,748**	**57,159**	**-0.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	11,395	14,311	-20.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	31,806	30,504	4.3%
Nợ dài hạn	10,620	10,372	2.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	4,567	6,172	-26.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**6,369**	**-9,344**	**168%**
Vốn chủ sở hữu	**6,369**	**-9,344**	**168%**
Vốn điều lệ	31,115	22,144	40.5%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	26,600	26,625	30,551	28,000	30,371
Giá vốn hàng bán	23,856	22,248	24,280	23,081	26,566
Lợi nhuận gộp	2,744	4,377	6,271	4,919	3,805
Doanh thu HĐTC	563	368	480	199	322
Chi phí TC	812	1,852	1,071	576	888
Chi phí lãi vay	273	246	251	215	209
LN trong công ty LKLD	26.5	-95.8	31.8	14.2	42.6
Chi phí bán hàng	1,062	1,523	1,596	981	1,775
Chi phí QLDN	515	725	530	548	682
LN thuần từ HĐKD	945	550	3,586	3,027	824
Lợi nhuận khác	30.1	597	39.0	64.9	41.9
LN trước thuế	975	1,147	3,625	3,091	866
Lợi nhuận sau thuế	862	1,004	3,486	2,956	732
LNST của CĐ cty mẹ	768	921	3,401	2,856	617

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2,240	3,327	2,336	2,158	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-27.2	-202	-32.7	-730	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,325	-2,004	-881	-651	0
Tiền đầu kỳ	2,652	3,533	4,627	6,049	0
Lưu chuyển tiền thuần	**887**	**1,121**	**1,422**	**776**	**0**
Ảnh hưởng tỷ giá	-5.88	-2.98	0.61	10.1	0
Tiền cuối kỳ	3,533	4,651	6,049	6,836	0

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic